
GIAN LẬN HOÁ ĐƠN TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM

Đoàn Ngọc Thắng

Học viện Ngân hàng

Email: ngocthangdoan@gmail.com

Nguyễn Thị Diệu Linh

Học viện Ngân hàng

Email: dieulinh22555@gmail.com

Nguyễn Thị Huyền Trang

Học viện Ngân hàng

Email: hoangtuenhi0205@gmail.com

Mã bài: JED - 290321

Ngày nhận: 29/3/2021

Ngày nhận bản sửa: 11/5/2021

Ngày duyệt đăng: 05/9/2021

Tóm tắt:

Bài viết này nghiên cứu thực trạng gian lận hoá đơn trong thương mại quốc tế ở Việt Nam và xác định các nhân tố chính tác động tới gian lận thương mại. Gian lận hóa đơn được thực hiện qua việc khai sai giá trị hàng xuất khẩu và nhập khẩu nhằm chuyển vốn phi pháp giữa các nước. Nhóm tác giả sử dụng số liệu mảng về xuất nhập khẩu của Việt Nam theo mã HS2 từ năm 2000 - 2017 để đo lường gian lận hoá đơn, sau đó sử dụng phương pháp hồi quy để ước lượng tác động của các nhân tố tới gian lận hoá đơn của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy khi lãi suất và tính ổn định chính trị ở quốc gia đối tác càng cao thì càng làm tăng gian lận khai thiếu hoá đơn xuất khẩu. Trong khi đó, thặng dư cán cân vãng lai và tỷ giá có tác động cùng chiều tới gian lận khai thừa hoá đơn nhập khẩu, nhưng các nhân tố về lạm phát, lãi suất và tính ổn định chính trị ở quốc gia đối tác của Việt Nam lại làm giảm gian lận thông qua khai báo hoá đơn nhập khẩu. Những kết quả nghiên cứu này có hàm ý chính sách quan trọng trong việc định vị và định hướng chính sách của chính phủ nhằm kiểm soát và ngăn chặn kịp thời gian lận hóa đơn xuất nhập khẩu.

Từ khoá: Gian lận hoá đơn, xuất khẩu, nhập khẩu

Mã JEL: F14; F32; F41; F43

The misinvoicing in international trade in Vietnam

Abstract:

This paper examines the current situations of trade misinvoicing in international trade in Vietnam and identifies the main factors affecting trade misinvoicing. Trade misinvoicing is done through incorrect declaration of the value of exports and imports in order to illegally transfer capital between countries. We employ the Vietnamese import-export panel data under HS2 from 2000-2017 to measure invoice fraud, then estimate the impact of factors on fraud Vietnamese invoices. The results show that the higher the interest rate and political stability in the partner country, the more fraudulent export invoices are. Meanwhile, current balance surpluses and exchange rate have positive impacts on import invoice fraud, but inflation, interest rates, and political stability in the trading partners of Vietnam reduce fraud through import invoice declaration. These findings have important policy implications in positioning and orienting the government's policy to control and prevent import and export invoice fraud in a timely manner.

Keywords: Trade misinvoicing, exports, imports.

JEL codes: F14; F32; F41; F43.

1. Mở đầu

Hiện nay, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang là xu thế tất yếu khách quan, tác động mạnh mẽ đến tất cả các quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh đó, hoạt động xuất nhập khẩu ngày càng giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế và là một đề tài nghiên cứu được rất nhiều nhà khoa học quan tâm. Bên cạnh những lợi ích rõ rệt mà thương mại quốc tế mang lại thì cũng có rất nhiều mặt trái ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của doanh nghiệp cũng như nền kinh tế quốc gia. Trong đó, gian lận hóa đơn thương mại được xem là một vấn nạn chung của toàn thế giới. Gian lận hóa đơn là việc cố tình khai báo sai giá trị, số lượng hoặc bản chất của một giao dịch thương mại trên hóa đơn nộp cho các cơ quan hải quan thông qua việc khai thừa hoặc thiếu giá trị xuất nhập khẩu. Cụ thể, thông thường hóa đơn nhập khẩu được khai thừa giá trị với mục đích chuyển vốn ra ngoài còn khai thiếu giá trị nhằm trốn thuế nhập khẩu; trường hợp khai thừa giá trị xuất khẩu thường để chuyển một lượng vốn ra ngoài và trốn thuế khi khai thiếu giá trị hóa đơn. Theo xếp hạng của Ủy ban Basel năm 2020 thì Việt Nam đứng thứ 12/141 quốc gia về nguy cơ rửa tiền và tài trợ khủng bố. Việt Nam là quốc gia có nền kinh tế có độ mở rất cao, năm 2020 là 200% GDP, do đó, khả năng rửa tiền thông qua gian lận hóa đơn xuất nhập khẩu có thể tồn tại. Vì thế, bài viết này nghiên cứu thực trạng gian lận hóa đơn trong thương mại quốc tế ở Việt Nam và xác định các nhân tố chính tác động tới gian lận thương mại.

Để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu, tác giả tiến hành đo lường gian lận hóa đơn thông qua sử dụng phương pháp được đề xuất bởi Kwaramba & cộng sự (2016) và dữ liệu thương mại HS2 của Việt Nam với các nước bạn hàng từ 2000-2017. Tiếp đó, tác giả sử dụng mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) để đánh giá tác động của các nhân tố tới gian lận hóa đơn của Việt Nam.

Bài viết được chia làm 5 phần: Phần 2 là tổng quan nghiên cứu; Phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu; Phần 4 phân tích kết quả nghiên cứu và Phần 5 kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

Bài viết này dựa trên ba nhánh nghiên cứu:

Thứ nhất là các nghiên cứu về gian lận hóa đơn và phương pháp đo lường gian lận hóa đơn.

Gian lận thương mại có thể được thực hiện bằng cả bốn biện pháp là khai thừa hoặc thiếu giá trị hóa đơn hàng nhập khẩu và xuất khẩu. Tuy nhiên, trên thực tế, việc gian lận này lại xảy ra chủ yếu trong trường hợp khai thừa giá trị hàng nhập khẩu nhằm chuyển vốn và khai thiếu giá trị hàng xuất khẩu nhằm trốn thuế. Nhằm phát hiện và phân tích nguyên nhân của sự chuyển vốn từ các nước Châu Phi cận Sahara, Ndikumana & Boyce (2003) đã tiến hành một nghiên cứu với dữ liệu của 40 quốc gia Châu Phi từ năm 1970 đến 2004 thông qua đo lường các yếu tố như lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, các chỉ số chính sách tài khóa... Kết quả nghiên cứu cho thấy khoảng 420 triệu đô vốn được dịch chuyển thông qua khai báo sai hóa đơn nhập khẩu. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn chỉ ra rằng tốc độ tăng trưởng giữa các quốc gia Châu Phi và các đối tác thương mại OECD có liên quan tiêu cực tới việc chuyển vốn ra nước ngoài (Ndikumana & Boyce, 2003). Cũng theo hướng nghiên cứu này, hai tác giả Buehn & Eichler (2011) đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc gian lận hóa đơn thương mại bằng cách sử dụng bộ dữ liệu mảng của 86 quốc gia từ năm 1980 đến năm 2005. Bài nghiên cứu của họ đã chỉ ra rằng, phí bảo hiểm chợ đen là nhân tố tác động lớn nhất đến mức độ lập sai hóa đơn xuất nhập khẩu để từ đó làm tăng vấn nạn rửa tiền; đồng thời, trốn thuế là động cơ chính của việc gian lận hóa đơn thương mại Buehn & Eichler (2011).

Trong nghiên cứu về chuyển vốn thông qua gian lận hóa đơn ở Châu Phi, de Boyrie & cộng sự (2007) đã sử dụng mã HS với hơn 15.000 danh mục hàng hóa nhập khẩu và hơn 8.000 danh mục hàng hóa xuất khẩu. Bằng cách sử dụng độ lệch so với giá trung bình trong các loại hàng hóa này, các tác giả đã xác định được giá bất thường và đưa ra ước tính về lượng vốn chuyển từ 58 quốc gia ở Châu Phi sang Hoa Kỳ. Kết quả của nghiên cứu này chứng minh rằng từ năm 2000 đến 2005, dòng vốn chảy ra từ tất cả 58 quốc gia ở Châu Phi đến Hoa Kỳ đã tăng hơn 50%, cả thông qua xuất khẩu giá thấp và nhập khẩu giá cao de Boyrie & cộng sự (2007).

Nguyễn Thị Thuý (2008) nghiên cứu về gian lận thương mại qua giá trong hoạt động nhập khẩu của Việt

Nam giai đoạn trước 2008 bằng việc sử dụng số liệu từ Cục điều tra chống buôn lậu – Tổng cục Hải quan, tác giả đã chỉ ra nhóm các mặt hàng có khả năng gian lận cao như ô tô, xe máy, điện tử, điện lạnh..., đặc biệt là nhóm hàng nhập khẩu từ Trung Quốc.

Nhánh thứ hai nghiên cứu hậu quả của gian lận hoá đơn tới hoạt động của doanh nghiệp và nền kinh tế.

Gian lận hóa đơn là một vấn nạn chung của toàn thế giới, gây ra những hậu quả nghiêm trọng tới hoạt động của doanh nghiệp cũng như nền kinh tế quốc gia. Theo lý thuyết, sự bất bình ổn giá, khan hiếm hàng hóa, triệt tiêu động lực sản xuất trong nước, không khuyến khích hàng hóa nhập khẩu hợp pháp, gây thất thoát nguồn thu ngân sách nhà nước... là những hậu quả trực tiếp, rõ ràng nhất.

Baker (2014) trong bài nghiên cứu về các nước Ghana, Kenya, Mozambique, Tanzania, và Uganda đã chỉ ra rằng việc gian lận hóa đơn đang cản trở sự tăng trưởng kinh tế và khiến chính phủ các nước này bị thất thu 60,8 tỷ đô la Mỹ từ năm 2002 đến 2011. Nghiên cứu cho thấy khoản thất thoát thuế trung bình hàng năm tiềm ẩn do gian lận hóa đơn lên tới khoảng 12,7% tổng thu nhập của chính phủ Uganda trong những năm 2002-2011, tiếp theo là Ghana (11,0%), Mozambique (10,4%), Kenya (8,3%), và Tanzania (7,4%).

Cũng theo hướng nghiên cứu này, hai tác giả Qureshi & Mahmood (2016) đã chỉ ra những hậu quả nghiêm trọng của việc gian lận hóa đơn với tổng giá trị thiệt hại trên 92,7 tỷ đô la Mỹ ở Pakistan. Thứ nhất, chính phủ bị tổn thất một lượng lớn doanh thu từ việc trốn thuế hải quan và thuế xuất khẩu cùng với khoản lỗ doanh thu thuần trung bình hàng năm do gian lận hóa đơn tương đương với 11,2% tổng doanh thu được tạo ra từ thuế quan. Thứ hai, sự tăng trưởng của nền kinh tế bị suy giảm do vốn bị chuyển ra nước ngoài thông qua việc khai quá hóa đơn nhập khẩu thay vì được đầu tư trong nước. Thứ ba, việc tổn thất doanh thu đồng nghĩa với việc chính phủ sẽ không thể sử dụng các nguồn lực tiềm năng để mở rộng các dịch vụ xã hội (Qureshi & Mahmood, 2016).

Mai Thị Vân Anh (2014) nghiên cứu hành vi gian lận hoá đơn ở Việt Nam nhằm trốn thuế xuất nhập khẩu. Thông qua các tình huống, nghiên cứu đã chỉ ra tác hại làm thất thu thuế nhà nước rất đáng kể của gian lận thương mại.

Nhánh thứ ba nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới gian lận hoá đơn.

Patnaik & cộng sự (2012) đã chỉ ra rằng, trong số 53 quốc gia lớn về quy mô kinh tế tính theo thương mại và GDP trong giai đoạn 1980–2005 thuộc khu vực Đông Á và Đông Âu có những hiện tượng về gian lận hóa đơn thương mại. Bài nghiên cứu cũng cho thấy, các quốc gia có kim ngạch xuất nhập khẩu lớn thường có khả năng gian lận hóa đơn thương mại cao hơn. Bên cạnh đó, độ mở tài khoản vốn, chênh lệch lãi suất, ổn định chính trị, tham nhũng, nợ nần và chế độ tỷ giá hối đoái là những yếu tố chính tác động đến gian lận hóa đơn thương mại. Bằng việc sử dụng biểu đồ kết hợp mô hình kinh tế lượng với cơ sở số liệu từ IMF, các tác giả cũng đưa ra kết luận: Xu hướng và mức độ phức tạp của gian lận hóa đơn thương mại ở các nước đang phát triển cao hơn các nước công nghiệp phát triển trong giai đoạn 1980–2005 (Patnaik & cộng sự, 2012).

Về các nghiên cứu ở Việt Nam, Vũ Mạnh Hà (2017) nghiên cứu các nhân tố của Việt Nam ảnh hưởng tới việc khai sai hóa đơn thương mại trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp ở Việt Nam. Tác giả tìm kiếm giá trị xuất, nhập khẩu ở 91 quốc gia giao thương với Việt Nam trong giai đoạn 2001-2016. Nghiên cứu của tác giả thực hiện ở trên cả 4 mô hình khai thấp, cao trong hóa đơn thương mại trong hàng xuất khẩu và khai thấp, cao hóa đơn thương mại trong hàng nhập khẩu cùng với việc sử dụng mô hình phân tích định lượng để tìm ra mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và việc khai sai hóa đơn. Nghiên cứu của chúng tôi khác biệt công trình của Vũ Mạnh Hà (2017) ở các điểm như sau: (i) Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng ước tính gian lận hoá đơn chi tiết đến HS2 nên hạn chế được sự bù trừ của các giao dịch là khai thiếu ở giao dịch này và khai thừa ở giao dịch khác, và do đó phản ánh chính xác hơn thực trạng gian lận hoá đơn. (ii) Khi đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới gian lận hoá đơn, chúng tôi sử dụng đánh giá các nhân tố liên quan đến quốc gia đối tác thương mại của Việt Nam và dùng hiệu ứng cố định theo quốc gia và theo năm để kiểm soát các nhân tố không quan sát được.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Số liệu

Nhóm tác giả sử dụng dữ liệu điều tra của UN ComTrade về giá trị giao dịch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và tất cả các nước bạn hàng từ năm 2000 đến năm 2017. Nhóm tác giả lựa chọn những dữ liệu trên vì đây là những dữ liệu có số lượng mẫu lớn, được thu thập từ nguồn tin chính thống và có tính tin cậy cao giúp kết quả thu được có thể phản ánh chính xác nhất bản chất của vấn đề cần nghiên cứu. Chúng tôi dựa vào bộ dữ liệu này để ước tính về giá trị thương mại sai lệch so với hóa đơn ở cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam.

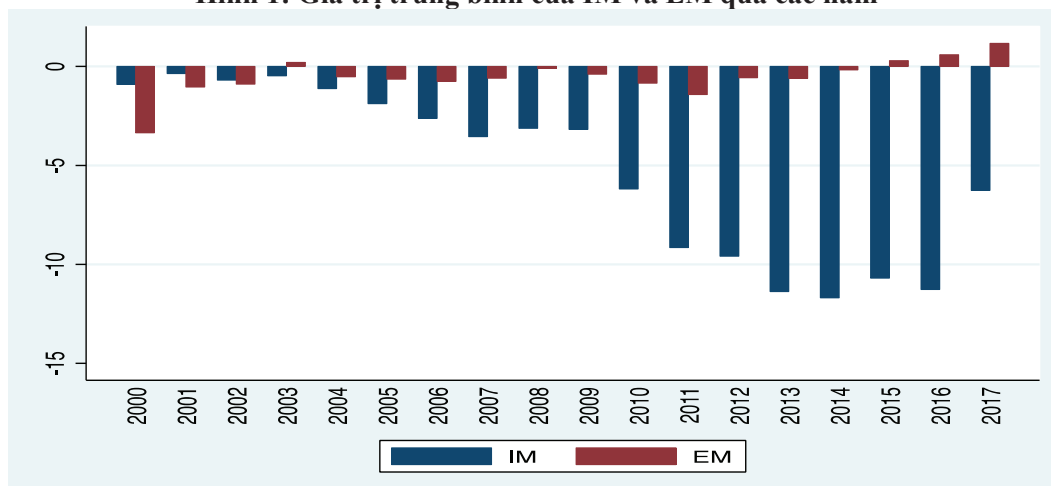
Tổng mức sai lệch giá trị thương mại được tính bằng tổng mức sai lệch giá trị xuất khẩu và nhập khẩu:

$$TM_{ikt} = EM_{ikt} + IM_{ikt} \quad (1)$$

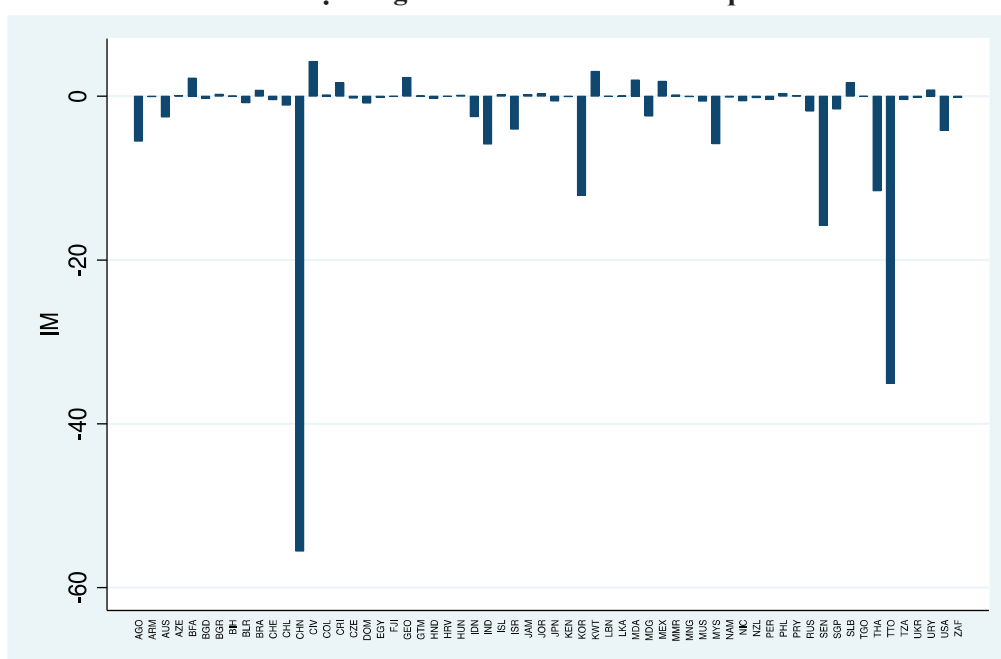
Trong đó, TM_{ikt} là tổng mức khai báo hóa đơn thương mại sai của Việt Nam với nước i ở mã hàng hoá HS2 k tại năm t . EM_{ikt} là mức khai sai hóa đơn xuất khẩu của Việt Nam với nước i ở mã hàng hoá HS2 k tại năm t . IM_{ikt} là mức khai sai hóa đơn nhập khẩu của Việt Nam với nước i ở mã hàng hoá HS2 k tại năm t .

Dựa vào nghiên cứu của Patnaik & cộng sự (2012) và Kwaramba & cộng sự (2016), mức khai sai hóa

Hình 1: Giá trị trung bình của IM và EM qua các năm



Hình 2: Giá trị trung bình của IM ở các nước qua các năm



đơn xuất khẩu được tính như sau:

$$EM_{ikt} = M_{vikt} - 1,1 * X_{vikt} \quad (2)$$

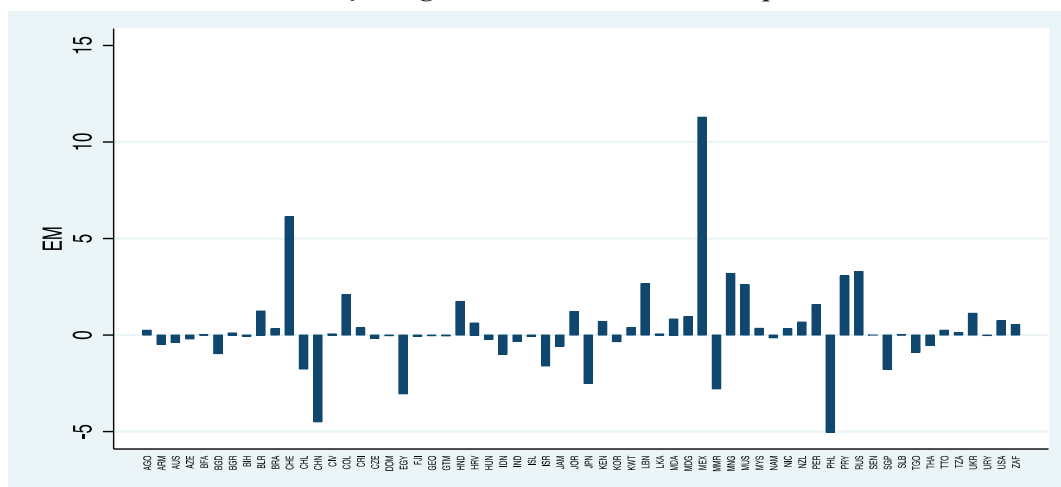
Trong đó, là trị giá nhập khẩu hàng k từ Việt Nam được báo cáo bởi các quốc gia đối tác i tại thời điểm t . X_{ikt} là trị giá xuất khẩu hàng k của Việt Nam tới quốc gia i được ghi nhận bởi Việt Nam tại thời điểm t . Nếu $EM_{ikt} < 0$ thể hiện khai quá hóa đơn xuất khẩu ở Việt Nam. $EM_{ikt} > 0$ thể hiện khai thiếu hóa đơn xuất khẩu ở Việt Nam. Vì giá cả hàng hoá hạch toán vào cân cân thanh toán là giá FOB (Free On Board), hệ số 1,1 trong phương trình (2) phản ánh chi phí vận tải và bảo hiểm trong xuất khẩu hàng hoá.

Tương tự, mức khai sai hóa đơn nhập khẩu được tính như sau:

$$IM_{ikt} = M_{ivkt} - 1,1 * X_{ivkt} \quad (3)$$

Trong đó, M_{ivkt} là trị giá nhập khẩu hàng k của Việt Nam từ quốc gia i được ghi nhận bởi Việt Nam tại

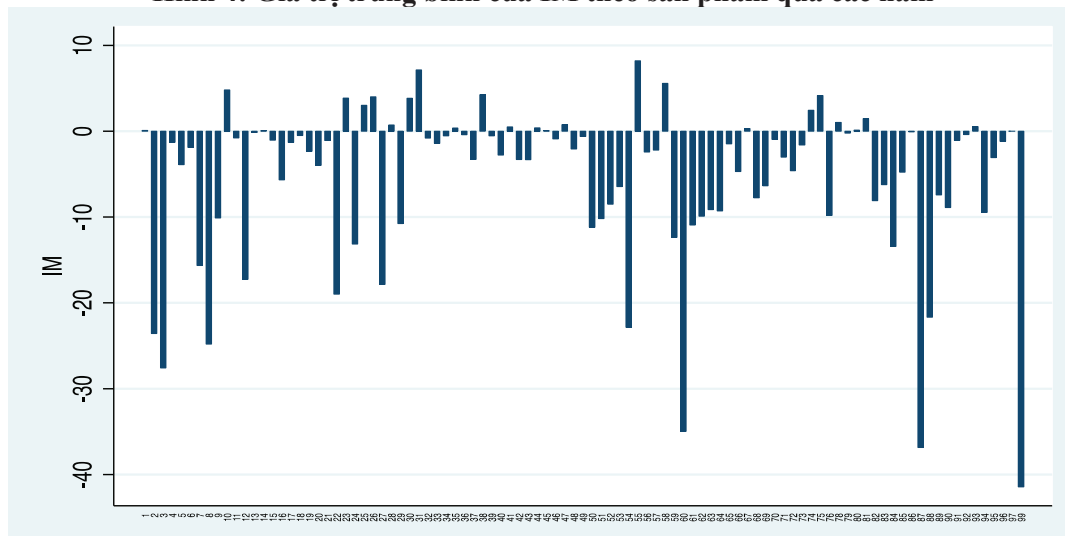
Hình 3: Giá trị trung bình của EM ở các nước qua các năm



thời điểm t . X_{ivkt} trị giá xuất khẩu hàng k tới Việt Nam được báo cáo bởi các quốc gia đối tác i tại thời điểm t . Nếu $IM_{ikt} < 0$ thể hiện khai thiếu hóa đơn nhập khẩu ở Việt Nam. $IM_{ikt} > 0$ thể hiện khai quá hóa đơn nhập khẩu ở Việt Nam.

Từ Hình 1 đến Hình 5 biểu thị giá trị trung bình của IM và EM theo từng năm và/hoặc từng nước. Hình 1 cho thấy, tính trung bình của tất cả các nước đối tác theo từng năm thì Việt Nam chủ yếu là khai thiếu hoá

Hình 4: Giá trị trung bình của IM theo sản phẩm qua các năm



Hình 5: Giá trị trung bình của EM theo sản phẩm qua các năm



đơn nhập khẩu rất cao, trong khi đó lại khai thừa hoá đơn xuất khẩu, nhưng giá trị không quá lớn. Hình 2 lại tiết lộ rằng Việt Nam khai thiếu hoá đơn chủ yếu với Trung Quốc, Trinidad & Tobago và Senegal.

Hình 3 cũng cho thấy kết quả tìm được về mức độ gian lận hóa đơn xuất khẩu của Việt Nam. Khai thiếu giá trị hoá đơn xuất khẩu nổi bật với các nước Mexico (MEX) và Thụy Sĩ (CHE). Trong khi đó, khai quá hoá đơn xuất khẩu nổi bật ở các nước Trung Quốc (CHN) và Phần Lan (PHL).

Hình 4 cho thấy nhóm sản phẩm có mã HS 60 (vải), 87 (phương tiện và phụ tùng), 99 thể hiện khai thiếu giá trị hoá đơn nhập khẩu.

Hình 5 cho thấy các mã sản phẩm HS 27 (nhiên liệu khoáng và dầu khoáng) và 3 (cá và các loại thủy sản) có giá trị kê khai thiếu là lớn nhất. Trong khi đó, các mã HS 64 (giày dép) và 99 là các sản phẩm kê thừa giá trị xuất khẩu nhiều nhất.

3.2. Mô hình hồi quy

Biến phụ thuộc

IM là mức độ khai báo sai giá trị hóa đơn nhập khẩu. EM là mức độ khai báo sai giá trị hóa đơn xuất khẩu. TM là tổng mức độ khai báo sai giá trị hóa đơn thương mại.

Biến độc lập

Nhóm tác giả lựa chọn các yếu tố đều có ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của hầu hết các quốc gia để xác định nhân tố nào ảnh hưởng đến việc gian lận khai báo hóa đơn thương mại. Dựa trên tài liệu về các yếu tố quyết định khai báo hóa đơn thương mại sai (Bueh & Eichler, 2011; Patnaik & cộng sự, 2012; Kwaramba & cộng sự, 2016), chúng tôi thêm các biến để mở rộng phạm vi nghiên cứu nhằm tìm thêm những nhân tố mới có tác động trong sai phạm về khai báo giá trị hóa đơn xuất nhập khẩu.

Mức độ tự do hóa cán cân vốn (*KAOPEN*) là nhân tố được đánh giá là có tác động mạnh mẽ khi ở trạng thái mở (Chinn & Ito, 2008). Nói cách khác, các giao dịch luân chuyển dòng vốn sẽ được thực hiện qua tài khoản vốn mở. Khi mức độ tự do chịu sự kiểm soát chặt chẽ, doanh nghiệp có xu hướng làm dòng tiền dịch chuyển ra/vào thông qua các hoạt động thương mại khác. Tỷ lệ cán cân vãng lai so với GDP (*CA*), hiện tượng báo cáo sai hóa đơn thương mại nhằm chuyển vốn ra nước ngoài thường được tìm thấy ở quốc gia có *CA* thâm hụt. Bởi lẽ điều này sẽ dễ kéo theo cán cân thanh toán quốc tế cùng thâm hụt, khi ấy sẽ xảy ra hai vấn đề. Một là thể hiện sự mất kiểm soát của Chính phủ và Ngân hàng trung ương trong việc sử dụng chính sách tiền tệ và tài khóa; Hai là dẫn đến tình trạng mất giá nội tệ khiến lạm phát của quốc gia đó ảnh hưởng theo từ đó làm cho tình hình ổn định quốc gia bị đe dọa.

Tỷ giá hối đoái (*Ex*) biến động ảnh hưởng đến giá trị thực của các đồng tiền, từ đó tác động trực tiếp tới hành vi chuyển vốn hay trốn thuế của doanh nghiệp. Các đồng tiền được yết không phản ánh đúng với giá trị thực của nó hoặc có sự biến động hay không thống nhất tỷ giá giữa các ngân hàng yết giá, khi đó doanh nghiệp sẽ tìm đến thị trường tiền tệ ổn định ở nước ngoài hoặc cũng có thể, một số phần tử muốn rửa tiền sẽ lợi dụng cơ hội này để hành động.

Tính bất ổn chính trị của một quốc gia (*Political*) là biến phản ánh nhận thức về khả năng xảy ra bất ổn chính trị và/hoặc bạo lực có động cơ chính trị, bao gồm cả khủng bố. Các đối tượng thực hiện việc chuyển vốn này ít tìm thấy cơ hội trong khi các nước có sự bất ổn chính trị lớn phải đối mặt với tình trạng doanh nghiệp khai báo hóa đơn sai trị giá nhằm gian lận đối với các mặt hàng giá trị cao.

Yếu tố lạm phát (*Inflation*) có liên quan mật thiết với sự bất ổn chính trị. Chính trị ổn định cũng góp phần bình ổn lạm phát, giữ giá đồng tiền nên các doanh nghiệp không có lý do để tìm kiếm nhiều lợi nhuận hơn nếu chuyển vốn ra nước ngoài. Mặt khác, ở những nước phải thanh toán quốc tế bằng các ngoại tệ mạnh mà có đồng nội tệ giảm giá, khi quy đổi lợi nhuận về đồng nội tệ để đưa vào lưu thông sẽ vô hình mất một khoản tiền (gọi là ngang giá sức mua). Đây chính là lý do mà doanh nghiệp có xu hướng đưa thu nhập về các quốc gia có đồng tiền mạnh (như USD, EUR, GBP...) để bảo toàn giá trị lợi nhuận. Song song với lạm phát, lãi suất (*Interest*) sẽ hấp dẫn nguồn vốn khi nó càng thấp, giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí. Như vậy doanh nghiệp sẽ thực hiện gian lận khai thừa hoặc thiếu giá trị hoá đơn để tối đa hóa lợi nhuận. Phí nhập khẩu (*Custom*) được xem là yếu tố thúc đẩy nhà nhập khẩu gian lận khai giảm giá trị hoá đơn nhằm giảm thuế phải nộp. Trừ biến *KAOPEN* lấy từ Chinn & Ito (2008) và bản cập nhật đến năm 2018, các biến giải thích mô tả ở trên lấy từ cơ sở dữ liệu World Bank.

Bảng 1: Thống kê mô tả

Biến	Quan sát	Trung bình	Sai số chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
IM	19.213	-6,16	40,77	-304,82	93,35
EM	19.213	-0,36	21,95	-127,94	113,31
TM	19.213	-7,41	54,49	-370,49	146,88
KAOPEN	19.213	0,57	1,45	-1,92	233
CAGDP	19.213	1,40	6,34	-37,61	44,62
Custom	19.213	2058,48	5757,71	-0,80	34483,53
Ex	19.213	679,15	2336,98	0,92	13308,33
Inflation	19.213	3,58	3,30	-0,92	15,79
Interest	19.213	4,16	5,83	-7,21	40,70
Political	19.213	-0,05	0,91	-1,86	1,52
DOverallScore	19.213	6,35	2,53	0,00	10,30
DPropertyRights	19.213	5,20	9,81	0,00	39,70
DGovernmentIntegrity	19.213	1,85	2,10	-1,00	6,00
DTaxBurden	19.213	19,24	7,43	0,00	25,70
DGovernmentspending	19.213	-7,51	5,22	-17,60	6,20
DBusinessFreedom	19.213	16,13	8,97	0,00	23,80
DMonetaryFreedom	19.213	2,16	6,96	-11,20	17,20
DTradeFreedom	19.213	16,64	12,23	-3,40	32,10
DInvestmentFreedom	19.213	-6,48	6,69	-15,00	0,00
DFinancialFreedom	19.213	1,44	3,51	0,00	10,00

Cuối cùng, chúng tôi sử dụng số liệu về chỉ số tự do hoá kinh tế của tổ chức Heritage Foundation để bổ sung vào biến kiểm soát. Cụ thể, chúng tôi dùng mức độ chênh lệch về chỉ số giữa các quốc gia đối tác và Việt Nam. *DOverallScore* là chênh lệch tổng điểm về các chỉ số đo lường mức độ tự do nền kinh tế. *DPropertyRights* là chênh lệch chỉ số về quyền sở hữu. *DGovernmentIntegrity* là chênh lệch chỉ số về mức độ liêm chính của Chính phủ. *DTaxBurden* là chênh lệch chỉ số gánh nặng thuế. *DGovernmentspending* là chênh lệch chỉ số chi tiêu Chính phủ. *DBusinessFreedom* là chênh lệch quyền tự do kinh doanh. *DMonetaryFreedom* là chênh lệch tự do tiền tệ. *DTradeFreedom* là chênh lệch tự do thương mại. *DInvestmentFreedom* là chênh lệch tự do đầu tư. *DFinancialFreedom* là chênh lệch tự do tài chính.

Nhìn chung, khi doanh nghiệp muốn chuyển một lượng vốn ra nước ngoài, họ có thể khai thiếu giá trị hóa đơn xuất khẩu hoặc khai quá giá trị hóa đơn nhập khẩu dẫn đến một lượng vốn được nước ngoài hấp thụ nhưng vẫn được kiểm soát bởi doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp ấy sẽ lựa chọn quốc gia có tình hình chính trị bất ổn, lạm phát cao, lãi suất thấp để thực hiện hành vi gian lận nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Trong phần tiếp theo, bài viết sẽ làm rõ hơn tác động của từng yếu tố. Số liệu được làm trơn bằng cách loại bỏ các quan sát ngoại lai và các quan sát thiếu. Cuối cùng, dữ liệu có 62 quốc gia với 19.213 quan sát. Bảng 1 mô tả thống kê của các biến.

Dựa vào nghiên cứu của Patnaik & cộng sự (2012) và Kwaramba & cộng sự (2016), chúng tôi chỉ định mô hình nghiên cứu như sau:

$$MIS_{ikt} = \beta_0 + \beta_1 CONTROL_{ikt} + v_j + \lambda_t + \eta_i + \varepsilon_{ikt} \quad (1)$$

Trong đó chỉ số i , k và t lần lượt là quốc gia, mã sản phẩm HS2 và năm; v_j , λ_t và η_i tương ứng là nhân tố ảnh hưởng cố định theo quốc gia, thời gian và mã sản phẩm HS2. MIS_{ikt} là một tập hợp các biến đo lường gian lận hóa đơn trong thương mại quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia i , trong khi $CONTROL_{ikt}$ là tập hợp các biến kiểm soát. Các hiệu ứng cố định theo quốc gia được sử dụng để phản ánh các biến không quan sát được đặc trưng cho từng quốc gia nhưng không thay đổi theo thời gian. Các hiệu ứng cố định thời gian được sử dụng để phản ánh các biến số kinh tế vĩ mô, thay đổi trong suốt cả năm và ảnh hưởng đến tất cả các quốc gia. Các hiệu ứng cố định theo quốc gia được sử dụng để phản ánh các biến không quan sát được đặc trưng cho mã sản phẩm và không thay đổi theo thời gian.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 2 dưới đây miêu tả kết quả hồi quy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới hành vi gian lận hóa đơn thương mại. Cột 1 đến 3 báo cáo kết quả hồi quy theo các biến kiểm soát truyền thống, Cột 4 đến 6 chúng tôi bổ sung thêm các biến chỉ số tự do hoá kinh tế làm biến kiểm soát.

Kết quả thu được từ Bảng 2 cho thấy biến CA – cán cân vãng lai là một trong những nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ và có mối quan hệ thuận với mức khai báo sai hóa đơn nhập khẩu và tổng sai lệch hoá đơn nhưng không ảnh hưởng đến mức khai báo sai hóa đơn xuất khẩu ($p > 0,1$). Điều này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu của (Qureshi và Mahmood, 2016). Biến CA có ý nghĩa về mặt thống kê, hàm ý rằng khi thặng dư tài khoản vãng lai so với GDP tăng 1% thì hóa đơn nhập khẩu sai tăng 0,49%. Điều này được giải thích là khi tài khoản vãng lai của quốc gia đối tác thặng dư, tức là đồng nội tệ nước đó lên giá, sẽ thúc đẩy các chủ thể Việt Nam nắm giữ nhiều hơn tài sản của các quốc gia này.

Biến KAOPEN – mức độ tự do hóa cán cân vốn không có tác động tới gian lận thương mại. Kết quả này phù hợp với Patnaik & cộng sự (2012) khi lập luận rằng với một cán cân vốn mở, việc tháo chạy vốn có thể diễn ra thông qua tài khoản vốn. Do đó, một quốc gia có cán cân vốn có mức độ tự do hoá cao thì khả năng gian lận thông qua việc lập hóa đơn thương mại thường ít xảy ra.

Custom là một nhân tố có ảnh hưởng tiêu cực đến mức độ gian lận hóa đơn thương mại. Thuế quan và phí nhập khẩu cao thúc đẩy nhà nhập khẩu khai giảm giá trị hóa đơn nhằm giảm thuế phải nộp và tránh hạn ngạch. Do vậy, gian lận thông qua biện pháp khai thừa giá trị hóa đơn sẽ có xu hướng giảm mà tập trung chủ yếu qua cách khai thiếu giá trị hóa đơn. Tuy nhiên, kết quả hồi quy cho thấy biến *Custom* không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 2: Kết quả hồi quy						
Các biến nghiên cứu	(1) IM	(2) EM	(3) TM	(4) IM	(5) EM	(6) TM
KAOPEN	-1,74 (1,217)	0,50 (0,528)	-1,39 (1,519)	-1,74 (1,217)	0,50 (0,528)	-1,39 (1,519)
CAGDP	0,49*** (0,144)	-0,07 (0,064)	0,49*** (0,187)	0,49*** (0,144)	-0,07 (0,064)	0,49*** (0,187)
Custom	-0,00 (0,000)	0,00 (0,000)	0,00 (0,000)	-0,00 (0,000)	0,00 (0,000)	0,00 (0,000)
Ex	0,00*** (0,001)	0,00 (0,001)	0,00** (0,001)	0,00*** (0,001)	0,00 (0,001)	0,00** (0,001)
Inflation	-0,21* (0,110)	0,00 (0,065)	-0,26* (0,133)	-0,21* (0,110)	0,00 (0,065)	-0,26* (0,133)
Interest	-0,29*** (0,078)	0,12** (0,056)	-0,21* (0,116)	-0,29*** (0,078)	0,12** (0,056)	-0,21* (0,116)
Political	2,38** (1,059)	-1,48** (0,725)	0,79 (1,575)	2,38** (1,059)	-1,48** (0,725)	0,79 (1,575)
DPropertyRights				0,27*** (0,089)	0,02 (0,056)	0,43*** (0,128)
DGovernmentIntegrity				0,73** (0,294)	-0,09 (0,220)	1,04** (0,431)
DTaxBurden				-1,11 (0,731)	-0,12 (0,442)	-1,53 (1,064)
DGovernmentSpending				-0,20 (0,243)	0,14 (0,153)	-0,18 (0,357)
DBusinessFreedom				-1,18** (0,590)	-0,29 (0,353)	-2,19** (0,892)
DMonetaryFreedom				0,07* (0,041)	-0,02 (0,022)	0,06 (0,050)
DTradeFreedom				-0,17 (0,220)	0,13 (0,136)	-0,12 (0,315)
DInvestmentFreedom				0,51*** (0,090)	0,04 (0,062)	0,67*** (0,143)
DFinancialFreedom				-0,90*** (0,247)	-0,10 (0,143)	-1,28*** (0,340)
Constant	-9,68*** (1,401)	-0,74 (0,940)	-11,67*** (1,959)	47,77* (26,436)	6,10 (15,771)	75,43* (39,019)
Observations	19.213	19.213	19.213	19.213	19.213	19.213
R-squared	0,036	0,003	0,026	0,036	0,003	0,026
Number of id	2.152	2.152	2.152	2.152	2.152	2.152
Country FE	YES	YES	YES	YES	YES	YES
HS2 FE	YES	YES	YES	YES	YES	YES
Year FE	YES	YES	YES	YES	YES	YES

Ghi chú: Sai số chuẩn mạnh ở trong dấu ngoặc đơn; *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.

Theo kết quả thu được ở Bảng 2, biến EX – tỷ giá hối đoái mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê đối với IM và TM ($\beta = 0,00$, $p < 0,01$) ngụ ý rằng khi nội tệ của quốc gia đối tác bị mất giá thì làm tăng gian lận hoá đơn thương mại nhập khẩu và tổng gian lận thương mại.

Theo kết quả thu được từ Bảng 2, biến *Interest* – lãi suất tác động ngược chiều với mức sai hóa đơn nhập khẩu và tổng gian lận hoá đơn thương mại nhưng ảnh hưởng tích cực tới mức sai hóa đơn xuất khẩu. Đối với IM và TM, hệ số của biến *Interest* mang dấu âm hàm ý rằng khi lãi suất giảm 1% thì mức sai hóa đơn nhập khẩu tăng 0,29 triệu USD và tổng hoá đơn xuất nhập khẩu là 0,21 triệu USD. Theo nguyên tắc thì vốn sẽ chuyển từ quốc gia có lãi suất thấp sang quốc gia có lãi suất cao. Bởi thế, lãi suất trong nước giảm thì các nhà xuất khẩu ở các quốc gia đối tác sẽ tìm cách khai thừa hóa đơn xuất khẩu để chuyển vốn ra nước ngoài. Trong khi đó, lãi suất tác động cùng chiều đến EM, cho thấy các nhà xuất khẩu Việt Nam có xu hướng chuyển vốn ra nước ngoài để hưởng mức lãi suất cao hơn.

Biến *Political* – biến động chính trị được xem là nhân tố ảnh hưởng cùng chiều đến IM nhưng lại tác động ngược chiều tới EM. Kết quả từ Bảng 2 cho thấy biến này tác động thuận chiều với giá trị dương $\beta=2,38$ tại mức ý nghĩa 5%, hàm ý rằng khi nhận thức về bất ổn chính trị ở các quốc gia đối tác càng tăng thì gian lận khai thừa hoá đơn nhập khẩu tăng lên trong khi đó khai thiếu hoá đơn xuất khẩu càng giảm.

Biến lạm phát (*Inflation*) tác động âm tới IM và TM ở mức ý nghĩa 10%. Điều này hàm ý, khi lạm phát ở quốc gia đối tác tăng lên thì nhà nhập khẩu Việt Nam hạn chế chuyển vốn ra nước ngoài.

Kết quả hồi quy khi thêm các biến phản ánh mức độ tự do hoá kinh tế của các quốc gia đối tác được mô tả ở cột 4-6 của Bảng 2. Biến *DPropertyRights* – chênh lệch chỉ số về quyền sở hữu tác động thuận chiều đối với IM, có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 1% ngụ ý rằng khi mức chênh lệch này tăng 1 đơn vị, nhà nhập khẩu Việt Nam càng muốn chuyển vốn sang quốc gia đối tác có chỉ số về quyền sở hữu cao hơn thông qua hình thức khai quá giá trị hóa đơn, do đó mức độ gian lận hóa đơn nhập khẩu tăng 0,58 đơn vị và ngược lại. Trong khi đó, tại mức ý nghĩa 1%, khi biến này tăng 1 đơn vị thì tổng mức gian lận hóa đơn tăng 0,43 đơn vị nhưng lại không ảnh hưởng đến mức sai giá trị hóa đơn xuất khẩu vì hệ số ước lượng của biến này với EM không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,1$).

DgovernmentIntegrity – chênh lệch chỉ số về mức độ liêm chính của chính phủ cũng là một nhân tố tác động khá mạnh mẽ đến mức độ gian lận hóa đơn trong thương mại quốc tế ở Việt Nam. Biến này mang dấu dương đối với cả IM, EM và TM nghĩa là, nếu biến này càng lớn hay nói cách khác là một chính phủ càng liêm chính nhưng chính phủ còn lại càng tham ô, tham nhũng nhiều thì gian lận trong hóa đơn thương mại càng tăng. Điều này là hiển nhiên vì nếu cả hai chính phủ đều trong sạch, ngay thẳng, không có hiện tượng tham nhũng thì việc gian lận thương mại sẽ khó xảy ra do không dễ mua chuộc hay cấu kết với cán bộ để cấu thành hành vi phạm tội.

DmonetaryFreedom – chênh lệch tự do tiền tệ mang dấu dương ở hồi quy theo IM nhưng với mức ý nghĩa 10%. Điều này là do quốc gia có mức độ tự do hóa tiền tệ cao, chính phủ ít can thiệp nhằm kiểm soát giá cả và lạm phát có thể tạo điều kiện dễ dàng hơn cho các tội phạm thực hiện chuyển vốn ra nước ngoài thông qua hoạt động nhập khẩu.

Biến *DinvestmentFreedom* – chênh lệch tự do đầu tư lại tác động đến IM và TM. Biến này mang dấu dương và có ý nghĩa tại 1% đối với cả hai trường hợp cho thấy khi chênh lệch mức độ tự do đầu tư tăng lên nghĩa là các rào cản đối với đầu tư được dỡ bỏ, các tiêu chuẩn đối xử tiến bộ được thiết lập thì dòng vốn chảy ra khỏi Việt Nam từ hoạt động nhập khẩu tăng lên.

Chênh lệch quyền tự do kinh doanh (*DBusinessFreedom*) và chênh lệch tự do tài chính (*DFinancialFreedom*) ảnh hưởng ngược chiều đến mức sai hóa đơn nhập khẩu và tổng sai lệch hoá đơn. Điều này hàm ý rằng khi chênh lệch tự do quyền kinh doanh và tài chính càng giảm thì gian lận thương mại qua hoạt động nhập khẩu càng tăng lên. Lý do có thể là vì khi môi trường pháp lý về hoạt động đầu tư càng trở nên minh bạch, thị trường tài chính ở các quốc gia càng xích lại gần nhau thì khả năng chuyển vốn phi pháp giữa các quốc gia càng khó thực hiện nên các chủ thể lựa chọn chuyển vốn thông qua hoạt động nhập khẩu.

5. Kết luận

Với độ mở cửa kinh tế ngày càng cao, Việt Nam đang ngày càng vươn xa ra thị trường thế giới và cũng là cửa ngõ của khu vực ASEAN. Khát vọng được trở mình chính là động lực để có được một Việt Nam hội nhập sâu như ngày hôm nay. Tuy nhiên, đi kèm với lợi ích khi mở rộng giao thương ra nước ngoài luôn là

những vấn đề phát sinh, mà ở đây chúng tôi đã đề cập đến gian lận hóa đơn trong thương mại quốc tế.

Nghiên cứu đã xây dựng và kiểm chứng mô hình hồi quy các yếu tố tác động tới sự gian lận giá trị hóa đơn thương mại với mục đích bất hợp pháp mà chủ yếu là để doanh nghiệp trốn thuế hoặc chuyển vốn vào hay ra khỏi đất nước. Kết quả ước tính cho thấy doanh nghiệp có xu hướng khai thừa hóa đơn nhập khẩu nhằm chuyển vốn (hoặc rửa tiền) ra nước ngoài và khai thiếu hóa đơn xuất khẩu để trốn thuế. Giá trị gian lận hóa đơn xuất khẩu được tìm thấy nhiều nhất ở Mexico, Thụy Sĩ, Trung Quốc và Phần Lan; ở nhập khẩu, giá trị gian lận này cũng được tìm thấy ở Trung Quốc, Trinidad & Tobago và Senegal là đáng kể nhất.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy khi lãi suất và tính ổn định chính trị ở quốc gia đối tác càng cao thì càng làm tăng gian lận khai thiếu hoá đơn xuất khẩu. Trong khi đó, thặng dư cán cân vãng lai và tỷ giá có tác động cùng chiều tới gian lận khai thừa hoá đơn nhập khẩu, nhưng các nhân tố về lạm phát, lãi suất và tính ổn định chính trị ở quốc gia đối tác của Việt Nam lại làm giảm gian lận thông qua khai báo hoá đơn nhập khẩu.

Khi bổ sung thêm các yếu tố về độ tự do hoá kinh tế của quốc gia đối tác cho thấy mức độ chênh lệch chỉ số quyền sở hữu, liên chính của chính phủ, tự do hoá tiền tệ và đầu tư giữa quốc gia đối tác và Việt Nam càng tăng thì càng làm gia tăng gian lận khai thừa hoá đơn nhập khẩu. Ngược lại, chênh lệch mức độ tự do kinh doanh và tài chính có tác động ngược chiều tới gian lận khai thừa hoá đơn nhập khẩu.

Những kết quả nêu ra ở trên có hàm ý chính sách quan trọng trong việc giúp Chính phủ Việt Nam định vị được những quốc gia, mặt hàng, hoạt động xuất khẩu hay nhập khẩu có nguy cơ chuyển vốn phi pháp cao. Đồng thời cũng chỉ ra các nhân tố có tác động tới gian lận hoá đơn để giúp Chính phủ có những định hướng chính sách phù hợp nhằm ngăn chặn hoặc làm giảm hoạt động gian lận hoá đơn xuất nhập khẩu.

Tài liệu tham khảo

- Baker, R., (2014), *Hiding in Plain Sight: Trade Misinvoicing and the Impact of Revenue Loss in Ghana, Kenya, Mozambique, Tanzania, and Uganda: 2002-2011*, Global Financial Integrity.
- Buehn, A. & Eichler, S. (2011), 'Trade Misinvoicing: The Dark Side of World Trade', *The World Economy*, 34, 1263–1287, doi: 10.1111/j.1467-9701.2011.01375.x.
- Chinn, M. & Ito, H. (2008), 'A New Measure of Financial Openness', *Journal of Comparative Policy Analysis*, 10, 309–322, doi: 10.1080/13876980802231123.
- de Boyrie, M., Nelson, J. and Pak, S. (2007), 'Capital movement through trade misinvoicing: The case of Africa', *Journal of Financial Crime*, 14, 474–489, doi: 10.1108/13590790710828181.
- Kwaramba, M., Mahonye, N. & Mandishara, L. (2016), 'Capital Flight and Trade Misinvoicing in Zimbabwe', *African Development Review*, 28(S1), 50–64, doi: <https://doi.org/10.1111/1467-8268.12181>.
- Mai Thị Vân Anh (2014), 'Nhận diện các hành vi gian lận thuế xuất, nhập khẩu', *Tạp chí Tài chính*, 9, 23–26.
- Ndikumana, L. & Boyce, J. K. (2003) 'Public Debts and Private Assets: Explaining Capital Flight from Sub-Saharan African Countries', *World Development*, 31(1), 107–130, doi: 10.1016/S0305-750X(02)00181-X.
- Nguyễn Thị Thuỷ (2008), 'Chống gian lận thương mại qua giá trong hoạt động nhập khẩu ở Việt Nam', Luận văn thạc sỹ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam
- Patnaik, I., Sengupta, A. & Shah, A. (2012), 'Determinants of Trade Misinvoicing', *Open Economies Review*, 23, 891–910, doi: 10.1007/s11079-011-9214-4.
- Qureshi, T. & Mahmood, Z. (2016), 'The Magnitude of Trade Misinvoicing and Resulting Revenue Loss in Pakistan', *The Lahore Journal of Economics*, 21, 1–30, doi: 10.35536/lje.2016.v21.i2.a1.
- Vũ Mạnh Hà (2017), 'Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới việc khai sai hóa đơn thương mại trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của doanh nghiệp ở Việt Nam', Luận văn thạc sỹ, Đại học Ngoại thương.